

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

9 THÁNG - NĂM 2021

Nơi nhận:.....

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH - 9 THÁNG NĂM 2021

I	Ký hiệu	Tên biểu
1	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
2	B02-DN	BC kết quả kinh doanh
3	B03-DN	BC lưu chuyển tiền tệ
4	B09-DN	Thuyết minh BCTC
5	02C1-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty con
6	02C2-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
7	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác
8	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
9	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
10	04-TM-TKV	Phải thu khác
11	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn
12	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XD CB dở dang
13	09-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ hữu hình
14	10-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình
15	12A-TM-TKV	Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê
16	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
17	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
18	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
19	16E-TM-TKV	Số nợ quá hạn người bán trong TKV
20	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
TẠI NGÀY 30/9/2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/9/2021	Số đầu kỳ 1/1/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		941.762.021.690	710.553.955.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		131.957.986.410	57.402.641.171
1. Tiền	111	V.01	7.957.986.410	6.502.641.171
2. Các khoản tương đương tiền	112		124.000.000.000	50.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	225.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		225.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.644.440.368	512.799.514.867
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		229.885.858.067	486.696.137.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.848.064.303	4.634.754.249
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			15.560.006.640
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		-
6. Các khoản phải thu khác	136		13.191.101.698	6.214.200.542
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(280.583.700)	(305.583.700)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		328.098.995.591	138.413.504.900
1. Hàng tồn kho	141	V.04	328.098.995.591	138.413.504.900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.060.599.321	1.938.294.886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		795.236.246	519.067.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		265.363.075	1.418.673.456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		553.473
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.339.913.177.085	1.326.739.922.028
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		93.533.439.640	86.949.438.370
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.07	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		93.533.439.640	86.949.438.370
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		298.811.204.457	283.584.467.672
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	292.171.815.320	276.985.149.912
- Nguyên giá	222		1.842.536.068.552	1.753.234.760.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.550.364.253.232)	(1.476.249.610.253)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6.639.389.137	6.599.317.760

- Nguyên giá	228		8.695.847.586	8.278.747.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.056.458.449)	(1.679.429.826)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	43.132.040.182	45.007.346.278
- Nguyên giá	231		61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(18.606.834.245)	(16.731.528.149)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.042.318.798	32.476.526.777
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí XDCB dở dang	242		17.042.318.798	32.476.526.777
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	467.471.088.934	456.958.948.428
1. Đầu tư vào công ty con	251		492.941.236.296	498.039.428.990
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(43.818.047.362)	(59.428.380.562)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		419.923.085.074	421.763.194.503
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	409.732.064.553	411.413.332.968
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	10.191.020.521	10.349.861.535
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.281.675.198.775	2.037.293.877.852

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/9/2021	Số đầu kỳ 1/1/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		722.851.001.716	566.207.098.613
I. Nợ ngắn hạn	310		465.543.024.902	341.082.195.742
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	107.408.018.071	53.691.054.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		50.055.189.124	74.160.907.038
4. Phải trả người lao động	314	V.16	100.247.496.475	132.544.326.844
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.401.318.428	1.497.295.390
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.636.370	128.409.085
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6.485.049.283	6.048.851.666
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54.193.836.216	44.761.481.573
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		106.990.914.020	2.745.446.467
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		33.732.566.915	25.504.423.026
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		257.307.976.814	225.124.902.871
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	3.025.054.366
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		252.661.451.499	214.652.940.602
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.646.525.315	7.446.907.903
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.558.824.197.059	1.471.086.779.239
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.558.824.197.059	1.471.086.779.239
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		164.155.167.340	91.191.174.359
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		344.669.029.719	329.895.604.880
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109.588.003.948	86.682.294.943
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		235.081.025.771	243.213.309.937
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.281.675.198.775	2.037.293.877.852
			-	-

Người lập biểu



Trưởng phòng Kế toán



Lê Minh Hiền



Trần Hải Bình

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
9 tháng - Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		391.440.130.256	419.294.415.561	1.680.165.395.957	1.563.398.778.116
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		391.440.130.256	419.294.415.561	1.680.165.395.957	1.563.398.778.116
4. Giá vốn hàng bán	11		312.537.515.214	347.020.562.302	1.248.132.053.825	1.286.496.158.543
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		78.902.615.042	72.273.853.259	432.033.342.132	276.902.619.573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.235.560.711	3.498.734.354	30.647.983.941	19.094.006.196
7. Chi phí tài chính	22		5.877.596.926	4.595.514.596	3.682.880.909	(3.234.104.697)
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		6.580.474.983	5.866.633.085	19.293.214.109	17.466.977.485
8. Chi phí bán hàng	25		6.512.568.448	9.406.562.888	22.578.043.221	29.616.933.350
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26.101.885.769	33.221.321.773	144.573.315.820	148.254.705.578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		49.646.124.610	28.549.188.356	291.847.086.123	121.359.091.538
11. Thu nhập khác	31		22.997.884	3.047.633.776	100.515.872	3.060.189.183
12. Chi phí khác	32		1.643.562.294		1.643.562.294	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.620.564.410)	3.047.633.776	(1.543.046.422)	3.060.189.183
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		48.025.560.200	31.596.822.132	290.304.039.701	124.419.280.721

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		9.864.973.729	12.107.729.358	55.064.172.916	29.627.717.604
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			1.833.098.581	158.841.014	1.277.850.713
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.160.586.471	17.655.994.193	235.081.025.771	93.513.712.404
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61					
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Trưởng phòng Kế toán



Lê Minh Hiền



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

9 tháng - năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		290.304.039.701	124.419.280.721
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ	2		83.193.630.943	49.645.950.014
- Các khoản dự phòng	3		85.809.751.765	59.012.444.379
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(1.710.672)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(21.799.443.391)	(12.496.715.330)
- Chi phí lãi vay	6		19.293.214.109	17.466.977.485
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		456.799.482.455	238.047.937.269
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		250.571.073.229	190.183.275.376
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(189.685.490.691)	(97.127.606.082)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.856.612.126)	(20.926.284.329)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.405.100.126	6.410.424.826
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.333.666.755)	(17.466.977.485)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(78.585.882.903)	(61.525.752.739)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		29.013.101.679	4.898.709.567
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.341.760.000)	(23.818.137.468)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		429.985.345.014	218.675.588.935
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(88.669.611.042)	(98.078.106.834)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.363.305	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(215.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.098.192.694	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.730.626.728	12.496.715.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(276.813.428.315)	(85.581.391.504)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		100.724.458.438	66.969.233.876
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53.283.592.898)	(79.319.107.620)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(126.057.437.000)	(103.104.100.000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78.616.571.460)	(115.453.973.744)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		74.555.345.239	17.640.223.687
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.402.641.171	31.122.403.881
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	131.957.986.410	48.762.627.568
				-

Người lập biểu



Trưởng phòng kế toán



Lê Minh Hiền



Tổng Giám đốc



Trần Hải Bình

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ
9 THÁNG NĂM 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than bùn;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất xe có động cơ;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
 - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
 - Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)
 - + Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty
 - + Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị
- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):
- Danh sách các đơn vị được hợp nhất trong báo cáo tài chính công ty mẹ:
 - 6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty
Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn
 - 6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty
Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên
 - 6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty
Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên
 - 6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty
Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá
 - 6.1.5. Văn phòng Tổng công ty
Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.
 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
 - Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
 - Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thông báo của

Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số

45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính công ty mẹ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận

vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn góp của chủ sở hữu và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	786.583.756	618.827.571
- Tiền gửi ngân hàng	7.171.402.654	5.883.813.600
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	124.000.000.000	50.900.000.000
Cộng	131.957.986.410	57.402.641.171

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	225.000.000.000	-	-	-
b.1. Ngắn hạn	225.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	225.000.000.000			
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	0	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	0	-		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	511.289.136.296	(43.818.047.362)	511.289.136.296	(59.428.380.562)
c.1. Đầu tư vào công ty con:	492.941.236.296	(43.818.047.362)	492.941.236.296	(59.428.380.562)
- Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực	6.077.638.276		6.077.638.276	
- Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB	6.448.658.514		6.448.658.514	
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng	3.972.810.207		3.972.810.207	
- Công ty cổ phần cơ khí mở Việt Bắc	4.792.950.351		4.792.950.351	
- Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	212.280.140.000	(43.818.047.362)	212.280.140.000	(59.428.380.562)
- Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	3.862.113.711		3.862.113.711	
- Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	55.506.925.237		55.506.925.237	
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	200.000.000.000	-	200.000.000.000	
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1.740.000.000		1.740.000.000	
- Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1.740.000.000		1.740.000.000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	-	16.607.900.000	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Hà Nội - Vinacomin	1.500.000.000		1.500.000.000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15.107.900.000	-	15.107.900.000	
			-	-

Ngày 13/7/2021 Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP đã thực hiện bán hết cổ phần tại Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng - VVMI,

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ			-	-
d. Tài sản khác				

Cộng			-	-
-------------	--	--	---	---

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	11.830.475.283	5.862.842.869
- Công cụ, dụng cụ	458.806.361	283.826.097
- Chi phí SXKD dở dang	243.855.438.247	95.922.443.814
- Thành phẩm	71.954.275.700	36.344.392.120
- Hàng hoá		-
- Hàng gửi đi bán		-
- Hàng hoá kho bảo quản thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	328.098.995.591	138.413.504.900

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCCB dở dang				
- ĐTXDCB	10.169.962.418	10.169.962.418	32.476.526.777	32.476.526.777
- Sửa chữa	6.872.356.380	6.872.356.380		-
Cộng	17.042.318.798	17.042.318.798	32.476.526.777	32.476.526.777

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	306.855.287.715	306.855.287.715	259.414.422.175	259.414.422.175
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	54.193.836.216	54.193.836.216	44.761.481.573	44.761.481.573
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	64.849.258.179	64.849.258.179	137.998.243.581	137.998.243.581
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	11.440.604.321	11.440.604.321	61.834.784.013	61.834.784.013
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	176.371.588.999	176.371.588.999	14.819.913.008	14.819.913.008
- Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	6.401.318.428	1.497.295.390
- Chi phí SCL TSCĐ	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	575.554.739	616.007.385
- Chi phí hút cung độ vận chuyên, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn	-	-
- Quyền khai thác KS	-	-

- Phí sử dụng tài liệu	-	-
- Chi phí khoan thăm dò trích trước	-	-
- Chi phí bản quyền thương hiệu	4.321.996.773	-
- Chi phí phải trả khác	1.503.766.916	881.288.005
b. Dài hạn		
Cộng	6.401.318.428	1.497.295.390

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	6.485.049.283	6.048.851.666
Các khoản phải nộp TKV	-	-
- Kinh phí công đoàn	729.936.734	585.489.117
- BHXH, BHTN	1.438.290	-
- BHYT	-	-
- Phải trả cổ tức	147.008.000	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.606.666.259	5.463.362.549
b. Dài hạn	-	3.025.054.366
Cộng	6.485.049.283	9.073.906.032

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	28.636.370	128.409.085
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng		
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	106.990.914.020	2.745.446.467
Cộng	106.990.914.020	2.745.446.467
b. Dài hạn	4.646.525.315	7.446.907.903

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.191.020.521	10.349.861.535
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.191.020.521	10.349.861.535
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18.959.000.000	18.959.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	164.155.167.340	91.191.174.359
- Quỹ dự phòng tài chính	-	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		

- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	-	
- TSCĐ thuê ngoài	-	
- Tài sản khác thuê ngoài	-	
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	
- Từ 1 năm trở xuống	-	
- Từ 1 năm đến 5 năm	-	
- Trên 5 năm	-	
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

25 **Vốn chủ sở hữu***a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	-	-	-	303.970.581.198	-	1.353.970.581.198
- Tăng vốn trong năm trước	-						-
- Lãi trong năm trước					243.213.309.937		243.213.309.937
- Tăng khác		91.191.174.359					91.191.174.359
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước					217.288.286.255		217.288.286.255
- Giảm khác							-
				-		-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1.050.000.000.000	91.191.174.359	-	-	329.895.604.880	-	1.471.086.779.239
- Tăng vốn trong năm nay	-	72.963.992.981					72.963.992.981
- Lãi trong năm nay					235.081.025.771		235.081.025.771
- Tăng khác		-					-
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Phân phối trong năm nay					220.307.600.932		220.307.600.932
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm nay	1.050.000.000.000	164.155.167.340	-	-	344.669.029.719	-	1.558.824.197.059

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1.680.165.395.957	1.563.398.778.116
- Doanh thu bán hàng	1.680.165.395.957	1.563.398.778.116
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khác		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.248.132.053.825	1.286.496.158.543
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1.248.132.053.825	1.286.496.158.543

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.829.880.228	4.155.598.330
- Lãi bán các khoản đầu tư	5.027.045.358	
- Cổ tức lợi nhuận được chia	15.900.746.500	8.341.117.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.920.514.355	4.885.473.351
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	969.797.500	1.711.817.515
Cộng	30.647.983.941	19.094.006.196

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	18.470.866.707	17.466.977.485
+ Ngắn hạn		
+ Dài hạn	18.470.866.707	17.466.977.485
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	822.347.402	
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(15.610.333.200)	(20.701.082.182)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	3.682.880.909	(3.234.104.697)

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	68.816.663	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	31.699.209	3.060.189.183
Cộng	100.515.872	3.060.189.183

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1.643.562.294	
Cộng	1.643.562.294	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	144.573.315.820	148.254.705.578
- Chi phí nhân viên quản lý	80.539.370.783	84.517.072.201
+ Tiền lương	72.087.394.616	76.379.380.231
+ Bảo hiểm, KPCĐ	4.974.679.311	5.458.677.987
+ Tiền ăn ca	3.477.296.856	2.679.013.983
- Chi phí năng lượng	507.243.882	436.484.654
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	2.799.244.729	2.446.832.221
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.221.918.270	1.599.141.114
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.258.692.397	1.818.630.039
- Thuế và lệ phí	28.063.763.940	8.108.707.107
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.974.294.933	7.423.856.065
- Chi phí khác bằng tiền	22.208.786.886	41.903.982.177
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	22.578.043.221	29.616.933.350
- Chi phí nhân viên quản lý	11.826.601.843	12.938.135.354
+ Tiền lương	9.913.087.006	10.919.120.734
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1.322.047.097	724.665.911
+ Tiền ăn ca	591.467.740	1.294.348.709
- Chi phí năng lượng	72.108.151	549.029.610
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	4.486.124.083	7.595.418.843
- Chi phí đồ dùng văn phòng	86.365.182	122.636.333
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.146.286.656	2.587.866.145
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng	70.749.525	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.542.403.396	1.274.961.220
- Chi phí khác bằng tiền	2.347.404.385	4.548.885.845
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	1.403.361.546.646	1.397.827.494.315
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	329.789.194.597	323.023.870.345
+ Nguyên liệu	137.966.261.039	150.901.087.789
+ Nhiên liệu	172.534.047.820	152.356.845.556
+ Động lực	19.288.885.738	19.765.937.000

- Chi phí nhân công	236.066.722.763	249.074.663.441
+ Tiền lương	201.907.478.391	213.195.579.817
+ Bảo hiểm, KPCĐ	23.592.138.372	24.614.501.824
+ Ăn ca	10.567.106.000	11.264.581.800
- Chi phí KH TSCĐ	83.193.630.943	49.645.950.014
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.103.553.069	190.881.069.618
- Chi phí khác bằng tiền	547.208.445.274	585.201.940.897
b. Sản xuất than:	1.297.687.890.087	1.265.884.728.697
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	272.731.145.299	261.158.268.907
+ Nguyên liệu	90.544.672.355	98.843.418.111
+ Nhiên liệu	168.235.674.540	147.192.571.406
+ Động lực	13.950.798.404	15.122.279.390
- Chi phí nhân công	216.355.429.685	219.418.312.683
+ Tiền lương	185.064.144.386	186.560.290.047
+ Bảo hiểm, KPCĐ	21.527.805.309	22.459.662.836
+ Ăn ca	9.763.479.990	10.398.359.800
- Chi phí KH TSCĐ	77.626.233.922	42.082.909.501
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.140.281.834	180.189.637.862
- Chi phí khác bằng tiền	531.834.799.347	563.035.599.744
c. Xây lắp	46.490.312	3.826.245.804
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	38.614.608	2.808.853.021
+ Nguyên liệu	38.614.608	1.816.304.250
+ Nhiên liệu		992.548.771
+ Động lực		
- Chi phí nhân công	7.875.704	953.204.200
+ Tiền lương	7.875.704	898.082.197
+ Bảo hiểm, KPCĐ		36.570.003
+ Ăn ca		18.552.000
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		30.600.000
- Chi phí khác bằng tiền		33.588.583
d. Sản xuất VLXD	16.348.623.046	29.103.671.050
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		2.555.243.594
+ Nguyên liệu		974.046.482
+ Nhiên liệu		1.345.071.633
+ Động lực		236.125.479
- Chi phí nhân công	636.231.715	5.390.492.213
+ Tiền lương	633.696.928	4.819.209.887
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2.534.787	390.816.326
+ Ăn ca		180.466.000
- Chi phí KH TSCĐ	19.083.334	336.689.258
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.476.856.421	9.012.484.853
- Chi phí khác bằng tiền	10.216.451.576	11.808.761.132
e. Sản xuất Cơ khí		
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		

f. Sản xuất sản phẩm khác	70.404.436.731	82.521.080.026
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	53.146.958.915	52.404.517.723
+ Nguyên liệu	46.339.734.035	45.246.816.421
+ Nhiên liệu	3.363.596.392	2.824.701.019
+ Động lực	3.443.628.488	4.333.000.283
- Chi phí nhân công	11.307.153.017	20.891.013.562
+ Tiền lương	9.076.696.399	19.099.088.858
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1.540.568.608	1.181.770.704
+ Ăn ca	689.888.010	610.154.000
- Chi phí KH TSCĐ	2.884.501.961	3.979.852.260
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.640.983.392	1.533.781.780
- Chi phí khác bằng tiền	1.424.839.446	3.711.914.701
g. Kinh doanh dịch vụ	18.874.106.470	16.491.768.738
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	3.872.475.775	4.096.987.100
+ Nguyên liệu	1.043.240.041	4.020.502.525
+ Nhiên liệu	934.776.888	1.952.727
+ Động lực	1.894.458.846	74.531.848
- Chi phí nhân công	7.760.032.642	2.421.640.783
+ Tiền lương	7.125.064.974	1.818.908.828
+ Bảo hiểm, KPCĐ	521.229.668	545.681.955
+ Ăn ca	113.738.000	57.050.000
- Chi phí KH TSCĐ	2.663.811.726	3.246.498.995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	845.431.422	114.565.123
- Chi phí khác bằng tiền	3.732.354.905	6.612.076.737

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	55.064.172.916	29.627.717.604
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	55.064.172.916	29.627.717.604

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	158.841.014	1.277.850.713
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	158.841.014	1.277.850.713

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.
- Thông tin về bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020 của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

Người lập biểu



Trưởng phòng kế toán



Lê Minh Hiền

